

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4

MST: 0301431835

301 Hoàng Diệu P6 Q4

ĐT: 38.264.125 – 38.260.352

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---000---



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2020

Nơi nhận:

.....

.....

.....

.....

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4
301 Hoàng Diệu P6 Q4
MST: 0301431835

MỤC LỤC

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05 - 06
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 - 08
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 02 NĂM 2020
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240.260.314.476	265.377.574.932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.071.676.141	45.225.141.611
1. Tiền	111	V.1	36.071.676.141	45.225.141.611
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.033.819.359	212.219.767.802
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	31.449.564.772	41.388.556.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.147.701.470	12.894.902.671
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	151.436.553.117	157.936.309.090
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.154.818.976	7.370.261.415
1. Hàng tồn kho	141	V.6	7.154.818.976	7.370.261.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	562.404.104

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16		562.404.104
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		722.144.990.216	683.918.312.228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.666.000.000	28.666.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	28.666.000.000	28.666.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		20.289.156.272	22.957.509.396
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	19.282.248.491	21.928.354.949
- Nguyên giá	222		103.101.444.288	104.207.858.625
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.819.195.797)	(82.279.503.676)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.006.907.781	1.029.154.447
- Nguyên giá	228		1.251.022.000	1.251.022.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(244.114.219)	(221.867.553)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	150.048.106.415	154.153.187.775
- Nguyên giá	231		227.742.189.983	227.742.189.983
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(77.694.083.568)	(73.589.002.208)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		512.113.194.737	467.113.082.265
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11a	511.714.361.793	466.714.249.321
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	398.832.944	398.832.944
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.028.532.792	11.028.532.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	11.028.532.792	11.028.532.792
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		962.405.304.692	949.295.887.160
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		561.468.698.882	572.646.665.532
I. Nợ ngắn hạn	310		394.788.812.198	425.492.822.379
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	5.427.202.602	7.438.592.383
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	312.473.833.892	297.070.273.855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	11.574.877.734	40.434.427.145
4. Phải trả người lao động	314	V.17	5.575.803.558	11.929.903.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	31.850.895.068	27.417.351.563
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	27.886.199.344	41.202.274.381
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		166.679.886.684	147.153.843.153
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	23.909.892.689	23.909.892.689
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22b	255.084.147	255.084.147
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	62.546.628.749	62.315.560.238

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	63.349.356.277	44.054.381.257
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16.618.924.822	16.618.924.822
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		400.936.605.810	376.649.221.628
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23a	379.341.914.976	355.054.530.794
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23b	219.569.000.000	219.569.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		135.485.530.794	135.485.530.794
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		24.287.384.182	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.287.384.182	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.594.690.834	21.594.690.834
1. Nguồn kinh phí	431	V.24	(133.770.521)	(133.770.521)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		21.728.461.355	21.728.461.355
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		962.405.304.692	949.295.887.160

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Quang Nguyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Tài Trí

Ngày 14 tháng 07 năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Thành Nhân

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4
301 Hoàng Diệu P6 Q4
MST: 0301431835

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 02 NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	40.254.815.795	104.525.958.885	80.403.788.625	222.807.781.580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		40.254.815.795	104.525.958.885	80.403.788.625	222.807.781.580
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18.267.608.916	66.984.250.812	38.270.094.281	132.664.423.701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.987.206.879	37.541.708.073	42.133.694.344	90.143.357.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	13.548.286	51.533.853	41.151.554	133.823.292
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		40.708.000		40.708.000
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.404.423.296	6.372.866.317	13.317.582.663	12.401.298.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.596.331.869	31.179.667.609	28.857.263.235	77.835.174.418
11. Thu nhập khác	31	VI.7	540.280.065	77.764.021	1.520.100.075	370.745.933
12. Chi phí khác	32	VI.8	7.978.041	1.180.586.456	17.683.170	1.183.386.456
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		532.302.024	- 1.102.822.435	1.502.416.905	- 812.640.523

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.128.633.893	30.076.845.174	30.359.680.140	77.022.533.895
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.225.886.387	6.260.257.569	6.072.295.958	15.649.955.313
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.902.747.506	23.816.587.605	24.287.384.182	61.372.578.582
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Quang Nguyễn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Tài Trí



Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Đỗ Thành Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 02 NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD	00			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		120.423.828.947	132.707.090.002
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.450.622.339)	(52.344.515.020)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.596.556.682)	(31.786.222.755)
4. Tiền chi trả lãi	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(13.659.628.958)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.641.527.672	15.848.780.813
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(74.532.964.622)	(160.251.505.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(9.514.787.024)	(109.486.001.147)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20A			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(103.500.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		320.170.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.151.554	133.823.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		361.321.554	30.323.292
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30A			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại Cổ phiếu đã phát hành	32			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.153.465.470)	(109.455.677.855)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.225.141.611	162.059.985.253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	36.071.676.141	52.604.307.398

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Quang Nguyễn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Tài Trí

Ngày 14 tháng 07 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Thành Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 02 NĂM 2020**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 4 (dưới đây gọi tắt là: “Công ty”), là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Dịch Vụ Công Ích Quận 4 theo Quyết định số 3372/QĐ-UBND ngày 31/7/2010 của Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh “Về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Dịch Vụ Công Ích Quận 4 thành Công ty TNHH Một Thành Viên”. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301431835 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21 tháng 12 năm 2019. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Theo đó:

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4
- Tên giao dịch: DISTRICT 4 PUBLIC SERVICES COMPANY LIMITED
- Tên viết tắt: Công ty TNHH MTV DVCI Q4
- Hình thức sở hữu Vốn: Công ty TNHH do Nhà nước làm Chủ sở hữu
- Vốn Điều lệ: 219.569.000.000 đồng
(Một trăm bốn mươi lăm tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu đồng Việt Nam)
- Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng Việt Nam)
- Chủ sở hữu: Ủy Ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.
- Trụ sở hoạt động: Số 301 Hoàng Diệu, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là hoạt động công ích và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: xây dựng, sửa chữa công trình giao thông, công trình đô thị. Vệ sinh mai táng, thoát nước; Thi công xây dựng, sửa chữa nâng cấp các công trình, công sở nhà nước, trường học, trạm y tế, công trình phúc lợi xã hội... quy mô vừa và nhỏ theo chỉ tiêu kế hoạch giao hoặc theo đơn đặt hàng của nhà nước.
- Hoạt động khác: Thi công xây dựng công trình dân dụng vừa và nhỏ theo hợp đồng kinh tế với khách hàng; Thi công xây dựng các công trình điện đến 20KV; Tổ chức quản lý, khai thác bến bãi, tàu khách công cộng, ghe tàu vận chuyển hàng hóa (bến cập tàu kho muối Quận 4); Quản lý, cho thuê và duy tu, nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao Quận quản lý; Tham gia di dời và xây dựng, bố trí tái định cư theo chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của nhà nước;

Quản lý công viên, cây xanh trên địa bàn Quận; Cấp nước phục vụ dân cư. Xây dựng khu nhà ở bán, bán trả góp, cho thuê theo chương trình kiến thiết chỉnh trang đô thị; Quản lý và khai thác cho thuê kho bãi; Tư vấn xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước; Mua bán vật liệu xây dựng; Mua bán cây xanh.

Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình thể thao: sân tennis, hồ bơi; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở). Thoát nước; Xử lý nước thải; Thu gom rác thải không độc hại; rác thải y tế; Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt, đường bộ, công ích. Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; sắt, thép, xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi; kính xây dựng; gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự. Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không vượt quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm không có sự kiện nào trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ tài chính đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Vì vậy, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: theo cân đối cơ cấu và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quý	3.178.950.951	2.357.186.497
- Tiền mặt tại quý VNĐ	3.178.950.951	2.357.186.497

Tiền gửi ngân hàng VND	32.892.725.190	42.867.955.114
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở GD2	103.432.883	103.483.098
- NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Q4	25.000	409.900
- NH TMCP Công thương - CN4	3.774.442.436	2.933.375.700
- NH TMCP Ngoại thương - Hội sở	656.332	897.579
- NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Sài Gòn	695.468.139	1.396.890.436
- NH TMCP XNK Việt Nam - Cn4 TP.HCM	18.820.505.876	22.924.725.664
- NH TMCP Sài Gòn thương tín - CN Q4 - TK2	445.239.655	2.317.793.055
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Định	4.658.639.040	9.296.443.249
- NH TMCP ĐT Và PT Việt Nam - Cn Phú Mỹ Hưng	2.916.615.196	2.417.571.086
- NH TMCP XNK Việt Nam - Cn4 TP.HCM	1.477.700.633	1.476.365.347
(Quản Lý Đất Công Tuyến Vĩnh Khánh)		

Cộng

36.071.676.141

45.225.141.611

2. Các khoản đầu tư tài chính

Số cuối quý

Số đầu năm

- a. Chứng khoán kinh doanh
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cộng

0

0

3. Phải thu của khách hàng

Số cuối quý

Số đầu năm

- Phòng Quản Lý Đô Thị Quận 4	0	982.255.668
- Cty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật Xd Minh Long	0	1.550.526.195
- Cty TNHH Tư Vấn Xd Tm Trường Thịnh	0	1.742.031.169
- Cty TNHH Tư Vấn Xd Tm Trường Thịnh	0	655.383.545
- Bùi Thị Kim Duyên	220.012.386	220.012.386
- Trần Ngọc Dũng	291.434.070	291.434.070
- Bùi Thị Ngừ	219.957.097	219.957.097
- Trần Tuấn Anh	500.000.000	500.000.000
- Ngô Thị Ngọc Sương	399.602.000	399.602.000
- La Thành Thái	769.393.000	769.393.000
- Ngô Thị Thu Thủy	236.502.666	236.502.666
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Trắng Mật	316.752.358	67.331.000
- Cty Cp Đầu Tư Và Phát Triển Nhà Đất Cotec	3.412.154.756	2.023.672.506
- Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Circo	1.703.921.000	891.365.000
- Công Ty TNHH Asiacollect	357.156.324	2.500.000
- Công Ty Cổ Phần Vision Education	664.894.260	0
- Công Ty TNHH Bê Tông Tiên Phong	1.122.166.261	735.435.193
- Nguyễn Thị Huyền Trinh	757.325.722	757.325.722
- Cty TNHH Tư Vấn Xd Tm Trường Thịnh	731.606.961	731.606.961
- Cty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật Xd Minh Long	77.055.622	567.055.622
- Công Ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Kiến Tân	929.599.773	929.599.773
- Công Ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Kiến Tân	0	408.744.116
- Cty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại N.B.A	901.582.839	901.582.839

- Phòng Quản Lý Đô Thị Quận 4	0	5.888.329.406
- Ban Quản Lý Đầu Tư Xd Công Trình Quận 4	324.525.926	324.525.926
- Phòng Tài Nguyên Và Môi Trường Quận 4	0	1.992.542.872
- Ban Quản Lý Đầu Tư Xd Công Trình Quận 4	736.552.751	736.552.751
- Nguyễn Thị Huyền Trinh	215.000.000	215.000.000
- Khách hàng khác	16.562.369.000	16.648.288.558

Cộng

31.449.564.772

41.388.556.041

4. Trả trước cho người bán

Số cuối quý

Số đầu năm

- Trung Tâm Quản Lý Nhà Và Giám Định Xây Dựng	86.637.000	0
- Cty TNHH Kiểm Toán Và Dv Tin Học Tp.Hcm	26.400.000	26.400.000
- Công Ty Điện Lực Tân Thuận	1.973.214.718	234.613.678
- Cty TNHH Xd Điện Tm Phương Đông	357.500.410	357.500.410
- Tt Đo Đạc Bản Đồ	16.000.000	16.000.000
- Cty TNHH Khảo Sát Thiết Kế Thăng Long	6.632.395.677	7.271.676.758
- Cty Cp Thông Tin & Thẩm Định Giá Miền Nam (Siv	20.000.000	20.000.000
- Cty TNHH Kỹ Nghệ Toàn Tâm	632.800.000	0
- Công Ty TNHH Kiểm Toán Dfk Việt Nam	89.992.000	89.992.000
- Cty Cp Thiết Kế Và Xd Tm Ngôi Sao	7.918.000	7.918.000
- Cty TNHH Thang Máy Mitsubishi Việt Nam (Melco)	0	253.800.000
- Cty TNHH Mtv Tm Vlxđ Phạm Tường	9.800.000	0
- Cty Cp Kỹ Thuật Và Kiểm Định Xd Tây Á	0	76.000.000
- Cty TNHH Xd Thương Mại Nguyễn Văn Anh	375.837.665	644.141.825
- Công Ty TNHH Thẩm Định Giá MHD	0	22.000.000
- Cơ Sở Hoàng Sơn	0	75.880.000
- Cty Cp Công Nghệ Tam Khoa	10.500.000	10.500.000
- Vp Luật Sư Trần Thị Hồng Việt Và Cộng Sự	290.400.000	0
- Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Thắng Liên	0	49.560.000
- Cty TNHH Giải Pháp Xây Dựng DHN	50.000.000	0
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng 245	0	34.364.000
- Ban Gpmb Bến Lức Long An	105.000.000	105.000.000
- Ban Quản Trị Chung Cư B5	18.000.000	18.000.000
- Cty Cp Đầu Tư Kinh Doanh Nhà	2.950.000.000	2.950.000.000
- Nguyễn Văn Thà	0	136.250.000
- Phòng Tài Chính Kế Hoạch Quận 4	410.976.000	410.976.000
- Viện Quy Hoạch Tp.Hcm	80.000.000	80.000.000
- Các người bán khác	4.330.000	4.330.000

Cộng

14.147.701.470

12.894.902.671

5. Phải thu khác

Số cuối quý

Số đầu năm

a. Ngắn hạn

151.436.553.117

157.936.309.090

- Phải thu về cổ phần hóa	306.000.000	302.363.636
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		

- Phải thu khác (TK 1388)	57.464.412.509	57.286.540.722
- Phải thu các khoản tạm ứng (TK 141)	2.016.525.408	2.540.125.034
Đặng Trường Giang	20.000.000	20.000.000
Đỗ Văn Hương	93.900.000	93.900.000
Hồ Thị Xuân Phụng	20.000.000	120.000.000
Lê Thùy Vân	375.500.000	354.000.000
Lương Văn Phương	0	0
Nguyễn Hoàn Tâm	25.000.000	42.500.000
Nguyễn Minh Chí	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Tương Lai	40.000.000	40.000.000
Phạm Khắc Thành	80.000.000	80.000.000
Phan Quang Bằng	0	295.000.000
Trần Minh Dũng	150.000.000	150.000.000
Trần Minh Triết	18.219.000	0
Trần Quang	50.000.000	50.000.000
Trương Quốc Việt	822.800.000	1.102.800.000
Viện Thiết Kế Xây Dựng Tp.Hcm	70.234.200	70.234.200
Võ Viết Thuận	129.372.208	190.834
Văn Phòng ủy Ban Nhân Dân Quận 4	71.500.000	71.500.000
- Phải thu các khoản ký quỹ (TK 2441)	12.307.099.195	18.464.763.693
- Phải thu BHXH (TK 3383)		
- Phải thu BHYT (TK 3384)		
- Phải thu BHTN (TK 3386)		
- Phải thu khác (TK 33881)	79.342.516.005	79.342.516.005
b. Dài hạn	28.666.000.000	28.666.000.000
- Ký quỹ	216.000.000	216.000.000
- Phải thu khác	28.450.000.000	28.450.000.000
Cộng	180.102.553.117	186.602.309.090
6. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	1.077.059.596	1.292.502.035
- Công cụ, dụng cụ		
- Thành phẩm	1.948.323.380	1.948.323.380
- Hàng hóa bất động sản	4.129.436.000	4.129.436.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7.154.818.976	7.370.261.415
7. Thuế GTGT được khấu trừ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ		
Cộng	0	0

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
- Số dư đầu năm	16.459.107.934	62.898.638.468	22.660.283.967	2.189.828.256		104.207.858.625
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		963.889.337	142.525.000			1.106.414.337
- Giảm khác						-
- Số dư cuối năm	<u>16.459.107.934</u>	<u>61.934.749.131</u>	<u>22.517.758.967</u>	<u>2.189.828.256</u>	<u>-</u>	<u>103.101.444.288</u>
Khấu hao lũy kế						
- Số dư đầu năm	10.309.140.196	59.656.501.017	10.638.899.179	1.674.963.284		82.279.503.676
- Khấu hao trong năm	383.500.168	629.406.626	1.493.129.154	140.070.510		2.646.106.458
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Điều chỉnh khoản khấu hao						-
- Thanh lý, nhượng bán		963.889.337	142.525.000			1.106.414.337
- Giảm khác	-					-
- Số dư cuối năm	<u>10.692.640.364</u>	<u>59.322.018.306</u>	<u>11.989.503.333</u>	<u>1.815.033.794</u>	<u>-</u>	<u>83.819.195.797</u>
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu năm	<u>6.149.967.738</u>	<u>3.242.137.451</u>	<u>12.021.384.788</u>	<u>514.864.972</u>	<u>-</u>	<u>21.928.354.949</u>
- Số dư cuối năm	<u>5.766.467.570</u>	<u>2.612.730.825</u>	<u>10.528.255.634</u>	<u>374.794.462</u>	<u>-</u>	<u>19.282.248.491</u>

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
- Số dư đầu năm	1.003.200.000			247.822.000		1.251.022.000
- Mua trong năm						-
- Số dư cuối năm	<u>1.003.200.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>247.822.000</u>	<u>-</u>	<u>1.251.022.000</u>
Khấu hao lũy kế						
- Số dư đầu năm				221.867.553		221.867.553
- Khấu hao trong năm				22.246.666		22.246.666
- Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>244.114.219</u>	<u>-</u>	<u>244.114.219</u>
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu năm	1.003.200.000	-	-	25.954.447	-	1.029.154.447
- Số dư cuối năm	<u>1.003.200.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.707.781</u>	<u>-</u>	<u>1.006.907.781</u>

10. Tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà SHNN	CC Khánh Hội (106 căn)	Chung cư P6-Q4 lô H3	Cao ốc Đình Lễ	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
- Số dư đầu năm	1.418.460.667	21.069.661.275	84.172.733.220	121.081.334.821		227.742.189.983
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm trong năm						-
- Số dư cuối năm	<u>1.418.460.667</u>	<u>21.069.661.275</u>	<u>84.172.733.220</u>	<u>121.081.334.821</u>	-	<u>227.742.189.983</u>
Khấu hao lũy kế						
- Số dư đầu năm	759.660.587	-	43.769.821.268	29.059.520.353		73.589.002.208
- Khấu hao trong năm			1.683.454.664	2.421.626.696		4.105.081.360
- Giảm trong kỳ						-
- Số dư cuối năm	<u>759.660.587</u>	<u>-</u>	<u>45.453.275.932</u>	<u>31.481.147.049</u>	-	<u>77.694.083.568</u>
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu năm	<u>658.800.080</u>	<u>21.069.661.275</u>	<u>40.402.911.952</u>	<u>92.021.814.468</u>	-	<u>154.153.187.775</u>
- Số dư cuối năm	<u>658.800.080</u>	<u>21.069.661.275</u>	<u>38.719.457.288</u>	<u>89.600.187.772</u>	-	<u>150.048.106.415</u>

11. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	511.714.361.793	466.714.249.321
Trong đó:		
- CC 61B đường 16 Q4	5.905.775.941	5.801.805.093
- CC Belleza Phú Mỹ Q7 Lô D, E	9.154.056.580	8.805.561.850
- CC Phú Mỹ Q7 Lô A (ngừng chi phí)	28.872.834.518	28.788.450.185
- CC Phú Mỹ Q7 Lô B (ngừng chi phí)	60.041.146.154	59.432.263.639
- CC Phú Mỹ Q7 Lô C (ngừng chi phí)	78.215.023.048	75.247.743.018
- CC Vĩnh Hội P4 Q4	106.155.570.511	83.807.439.689
- Cao Ốc Số 01 Đinh Lễ P12 Q4 (ngừng chi phí)	26.381.860.282	26.381.860.282
- Công Trình Lê Lợi Vũng Tàu	5.449.374.346	5.386.893.437
- Công Viên Hồ Khánh Hội	22.582.587.821	22.175.986.295
- Công viên P16 (ngừng chi phí)	3.019.635.602	3.019.635.602
- Đất An Phú Q2	25.443.811.179	25.268.947.267
- Khu dân cư 6B Bình Chánh	3.034.500.635	3.034.500.635
- Khu nhà ở Vĩnh Khánh (P6, 8, 10) Q4	31.502.890.831	31.502.890.831
- Khu nhà ở P4	2.909.711.422	2.909.711.422
- Nhà xưởng lô A1-3 KCN Tân Kim - Long An	17.898.326.649	17.898.326.649
- SC nâng cấp, giảm ngập đường 48 Quận 4 (từ đường l	7.029.496.615	6.778.238.150
- Vệ Sinh	6.011.517.782	0
- XD Mới Đài Phun Nước CV Hồ Khánh Hội	3.675.724.684	3.317.575.618
- XD Nhà Xe Chung Cư H3	3.606.154.427	3.606.154.427
- XD quảng trường tạm CV hồ Khánh Hội Q4	4.250.412.616	4.250.412.616
- Xưởng Gỗ	23.965.187.665	23.900.205.882
- Các công trình khác	36.608.762.485	25.399.646.734
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	398.832.944	398.832.944
- Phần mềm nhân sự	398.832.944	398.832.944
Cộng	512.113.194.737	467.113.082.265
12. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	0	0
13. Tài sản dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	11.028.532.792	11.028.532.792
Cộng	11.028.532.792	11.028.532.792
14. Phải trả người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	5.427.202.602	7.438.592.383
- Cn Cty Cp Xd Nền Móng Jikon (Tp.Hà Nội)	643.782.450	643.782.450

- Cty TNHH Mtv Dịch Vụ Công Ích Quận 7	0	3.804.212.713
- Cty TNHH Sx Vt Xd Tm T&N	0	56.375.000
- Cty TNHH Kỹ Nghệ Toàn Tâm	159.149.900	159.149.900
- Cty Cp Vlxđ Và Trang Trí Nội Thất Tp.Hcm	16.830.000	109.692.000
- Htx Vận Tải Thủy Bộ Và Du Lịch Quận 4	0	293.254.600
- Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Nhà Bè	369.813.019	369.813.019
- Cty TNHH Thang Máy Mitsubishi Việt Nam (Melco)	72.600.000	0
- Công Ty Cp Viễn Thông Sun Ocean	0	71.060.000
- Cơ Sở Hoa Kiểng Hùng Hậu	0	96.590.000
- Cty TNHH Điện Cơ Phương Nam	40.883.370	0
- Cty Cp Thế Giới Giấy	141.836.420	0
- Cn Tân Thuận - Cty TNHH Mtv Tm Thời Trang Dệt M	1.738.537.922	0
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải An Phúc	0	102.000.000
- Công Ty TNHH Kumkang Kind Việt Nam	0	310.981.164
- Công Ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Kiến Tân	273.999.892	30.248.484
- Cty TNHH Xd Và Tm Nam Phú Hưng	43.477.830	43.477.830
- Cty TNHH Tm Toàn Gia Phúc	0	70.140.587
- Cty TNHH Tm Dv Xd Kỷ Nguyên Mới	90.297.600	27.638.325
- Cty TNHH Sx Và Tm Nhôm Kính Ánh Huy Hoàng	45.892.352	45.892.352
- Cty TNHH Tm Dv Đầu Tư Xd Phúc Điền	226.399.858	0
- Cty TNHH Đầu Tư Asia Vn	77.700.000	0
- Cty Cp Thương Mại Dịch Vụ Khởi Sáng Việt	48.027.000	6.227.000
- Cty TNHH Mtv Tm Và Dịch Vụ Sài Gòn Sạch	237.930.000	0
- Cty Cp Dv Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Phúc Long (An N)	115.500.000	0
- Cty TNHH Bê Tông Xây Dựng Việt Đức	0	31.715.000
- Cty TNHH Mtv Xây Dựng Thuận Thịnh Phát	432.018.172	462.566.382
- Cty TNHH Tm Dv Smartlandvn	85.800.000	0
- Cty TNHH Tm Sản Xuất Sơn Đức La	0	41.904.280
- Cty TNHH Kd & Chế Biến Gỗ Thịnh Long	0	304.821.000
- Cty TNHH Tm Xd T.C.C.O	125.676.254	125.676.254
- Các đối tượng khác	441.050.563	231.374.043

b. Dài hạn	23.909.892.689	23.909.892.689
-------------------	-----------------------	-----------------------

- Cty Cp Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	23.909.892.689	23.909.892.689
--	----------------	----------------

Cộng	29.337.095.291	31.348.485.072
-------------	-----------------------	-----------------------

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
--	--------------------	-------------------

- Sở Tài Chánh Tp.Hcm	113.505.600.000	113.505.600.000
- Hồng Kim Hoạt	1.504.048.000	0
- Ban Quản Lý Đầu Tư Xd Công Trình Quận 4	6.754.608.000	6.754.608.000
- Trần Thị Thanh Thảo	2.000.000.000	0
- Phạm Minh Tuấn	1.420.130.000	1.420.130.000
- Đỗ Thành Nhân	1.333.790.000	1.233.790.000
- Nguyễn Thái Toàn - Võ Thị Hoàng Hải	1.300.000.000	1.200.000.000
- Nguyễn Trọng Thái - Ngô Thị Kiều Vân	1.700.000.000	1.700.000.000
- Nguyễn Thanh Quang	1.445.872.000	834.872.000

- Bùi Thị Chiến	1.185.127.000	1.185.127.000
- Hà Thị Hạnh	2.356.962.000	2.356.962.000
- Nguyễn Thị My	1.190.488.700	1.190.488.700
- Vương Duy Nhường	1.201.215.000	1.201.215.000
- Huỳnh Ngọc ảnh	2.755.000.000	2.755.000.000
- Nguyễn Thị Đan Châu	2.750.000.000	2.750.000.000
- Cty Cp Hàng Hải Sài Gòn	2.791.575.000	2.791.575.000
- Đinh Thị Mai Anh	2.039.418.410	2.039.418.410
- Phan Thị Hoàng Yến	3.500.000.000	3.500.000.000
- Tạ Ngọc Bích	1.235.380.319	1.235.380.319
- Lý Tiền Dân	2.293.300.000	2.293.300.000
- Mai Thục Quyên	2.209.714.729	2.209.714.729
- Ban Quản Lý Đầu Tư Xd Công Trình Quận 4	6.367.791.046	4.114.731.046
- Phòng Quản Lý Đô Thị Quận 4	3.000.000.000	0
- Phòng Tài Nguyên Và Môi Trường Quận 4	1.938.006.452	0
- Ban Quản Lý Đầu Tư Xd Công Trình Quận 4	3.913.698.988	3.836.437.988
- Các khách hàng khác	140.782.108.248	136.961.923.663
Cộng	<u><u>312.473.833.892</u></u>	<u><u>297.070.273.855</u></u>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	7.475.947.080	3.790.355.381	10.484.597.969	781.704.492
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-562.404.104	6.072.295.958	0	5.509.891.854
- Thuế thu nhập cá nhân	267.933.391	234.550.140	480.428.700	22.054.831
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	55.644.912	55.644.912	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.690.546.674	17.799.648	27.447.119.765	5.261.226.557
Cộng	39.872.023.041	10.170.646.039	38.467.791.346	11.574.877.734

Thuế và các khoản phải thu của nhà nước đầu năm 562.404.104 đồng bao gồm:

- Chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp số phải nộp đầu năm giữa sổ sách và cơ quan thuế chưa điều chỉnh 1.855.491.126 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2019 là 2.417.895.230 đồng đã được căn trừ vào Số phải nộp trong năm 2020.

17. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền lương cán bộ công nhân viên	4.395.033.498	11.138.017.087
- Tiền lương người quản lý	845.177.060	791.885.965
- Các khoản khác (tiền ăn giữa ca)	335.593.000	
Cộng	5.575.803.558	11.929.903.052
18. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng	0	0
19. Phải trả khác	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	31.850.895.068	27.417.351.563
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	218.013.776	209.109.260
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 33881)	31.598.221.620	27.208.242.303
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138)	34.659.672	
b. Dài hạn	62.546.628.749	62.315.560.238
- Tài sản thừa chờ giải quyết	13.100.000.000	13.100.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.769.163.145	28.538.094.634
- Nhận vốn góp	20.677.465.604	20.677.465.604
Cộng	94.397.523.817	89.732.911.801
20. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn		
b. Vay dài hạn	63.349.356.277	44.054.381.257
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - HĐTD số 1402-LAV-201800930 vay 150 tỷ đồng	63.349.356.277	44.054.381.257
Cộng	63.349.356.277	44.054.381.257
21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số cuối quý	Số đầu năm

- Quỹ khen thưởng	22.404.167.314	33.078.937.314
- Quỹ phúc lợi	4.059.172.930	6.448.008.567
- Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành công ty	1.422.859.100	1.675.328.500

Cộng

27.886.199.344

41.202.274.381

22. Doanh thu chưa thực hiện

Số cuối quý

Số đầu năm

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

255.084.147

255.084.147

- Số còn phải thu nhà cho thuê thuộc sở hữu nhà nước
(Nhà kinh doanh)

362.729.712

Cộng

255.084.147

255.084.147

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	...	Cộng
Số dư đầu năm trước	219.569.000.000	111.904.569.673		0	331.473.569.673
- Tăng vốn trong năm trước		23.580.961.121			23.580.961.121
- Lãi trong năm trước			78.603.203.738		78.603.203.738
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước			(41.173.883.621)		(41.173.883.621)
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác (Nộp CSH)			(37.429.320.117)		(37.429.320.117)
- ĐC theo BBKT 2016					-
Số dư đầu năm nay	219.569.000.000	135.485.530.794	0	0	355.054.530.794
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay			24.287.384.182		24.287.384.182
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác (Nộp CSH)					-
Số dư cuối năm nay	219.569.000.000	135.485.530.794	24.287.384.182	0	379.341.914.976

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của nhà nước	17.028.601.589	17.028.601.589
- Vốn góp tự bổ sung	202.540.398.411	202.540.398.411
Cộng	<u>219.569.000.000</u>	<u>219.569.000.000</u>

24. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-133.770.521	-133.770.521

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý BC năm</u>	<u>Quý BC năm trước</u>
- Doanh thu từ hoạt động bán hàng hóa		1.370.545.782
- Doanh thu từ hoạt động xây dựng, bán căn hộ (KDĐÔ)	1.232.917.456	59.114.165.093
- Doanh thu từ hoạt động xây dựng, sửa chữa (XDCh)	431.691.843	3.366.262.048
- Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	37.718.258.587	40.024.888.354
- Doanh thu từ hoạt động công ích (Duy tu cầu đường, vệ sinh)	871.947.909	650.097.608
Cộng	<u>40.254.815.795</u>	<u>104.525.958.885</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý BC năm</u>	<u>Quý BC năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
3. Giá vốn hàng bán	<u>Quý BC năm</u>	<u>Quý BC năm trước</u>
- Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa		1.057.614.351
- Giá vốn của hoạt động xây dựng, bán căn hộ (KDĐÔ)	115.644.580	44.185.732.442
- Giá vốn của hoạt động xây dựng, sửa chữa (XDCh)	389.126.366	3.219.688.777
- Giá vốn của hoạt động dịch vụ	16.940.896.543	18.425.959.885
- Giá vốn của hoạt động công ích (Duy tu cầu đường, vệ sinh)	821.941.427	95.255.357
Cộng:	<u>18.267.608.916</u>	<u>66.984.250.812</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý BC năm</u>	<u>Quý BC năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.548.286	51.533.853
Cộng:	<u>13.548.286</u>	<u>51.533.853</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Quý BC năm</u>	<u>Quý BC năm trước</u>
- Lãi tiền vay		40.708.000
Cộng:	<u>0</u>	<u>40.708.000</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý BC năm</u>	<u>Quý BC năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	5.209.397.731	4.596.951.635
- Chi phí vật liệu quản lý	145.832.960	139.604.850

- Chi phí đồ dùng văn phòng	70.377.000	90.766.829
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.641.845	256.641.845
- Thuế, phí và lệ phí	0	950.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.029.932	447.588.889
- Chi phí bằng tiền khác	357.143.828	840.362.269

Cộng:	<u>6.404.423.296</u>	<u>6.372.866.317</u>
--------------	-----------------------------	-----------------------------

7. Thu nhập khác	<u>Quý BC năm</u>	<u>Quý BC năm trước</u>
-------------------------	--------------------------	--------------------------------

- Các khoản chênh lệch thanh toán khách hàng, thu nhập khác...	540.280.065	77.764.021
--	-------------	------------

Cộng:	<u>540.280.065</u>	<u>77.764.021</u>
--------------	---------------------------	--------------------------

8. Chi phí khác	<u>Quý BC năm</u>	<u>Quý BC năm trước</u>
------------------------	--------------------------	--------------------------------

- Các khoản tiền phạt, truy thu nộp thuế, chứng từ không hợp lệ...	798.040	1.180.586.307
- Các khoản chênh lệch thanh toán khách hàng, chi phí khác...	7.180.001	149

Cộng:	<u>7.978.041</u>	<u>1.180.586.456</u>
--------------	-------------------------	-----------------------------

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Quý BC năm</u>	<u>Quý BC năm trước</u>
---------------------------------------	--------------------------	--------------------------------

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.128.633.893	30.076.845.174
- Cộng chi phí không hợp lý, hợp lệ	798.040	1.180.586.307
- Thu nhập tính thuế	16.129.431.933	31.257.431.481
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN bị truy thu các năm trước		8.771.273

Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3.225.886.387</u>	<u>6.260.257.569</u>
------------------------------------	-----------------------------	-----------------------------

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý BC năm</u>	<u>Quý BC năm trước</u>
--	--------------------------	--------------------------------

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.562.772.999	8.899.652.888
- Chi phí nhân công	18.111.848.370	15.806.744.661
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.230.009.483	3.110.501.907
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.142.139.780	17.694.612.659
- Chi phí khác bằng tiền	2.452.405.529	1.698.045.362
- Chi phí phân bổ chung	1.191.789.220	1.635.991.998

Cộng:	<u>39.690.965.381</u>	<u>48.845.549.475</u>
--------------	------------------------------	------------------------------

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện sau ngày kết thúc quý

- Sau ngày kết thúc quý đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

2. Những thông tin khác

- Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.
- Công ty đang trong quá trình chuẩn bị chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Một Thành Viên thành Công ty Cổ phần theo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Quang Nguyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Tài Trí

Ngày 14 tháng 07 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Thành Nhân